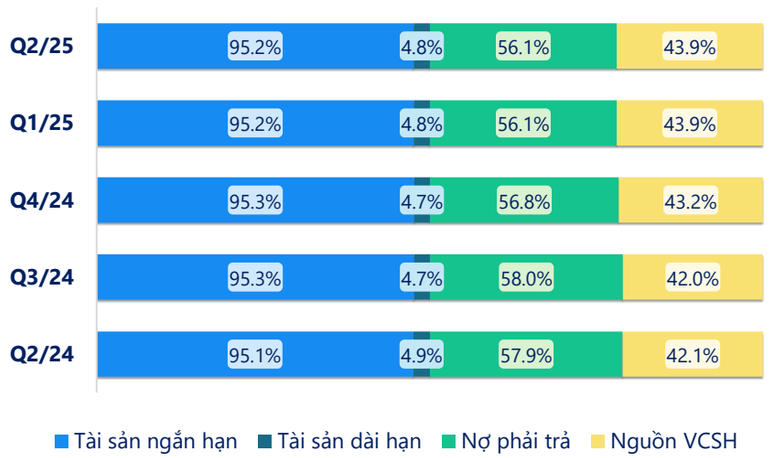
CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,300
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,225
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
P/E	25.0
EPS	56

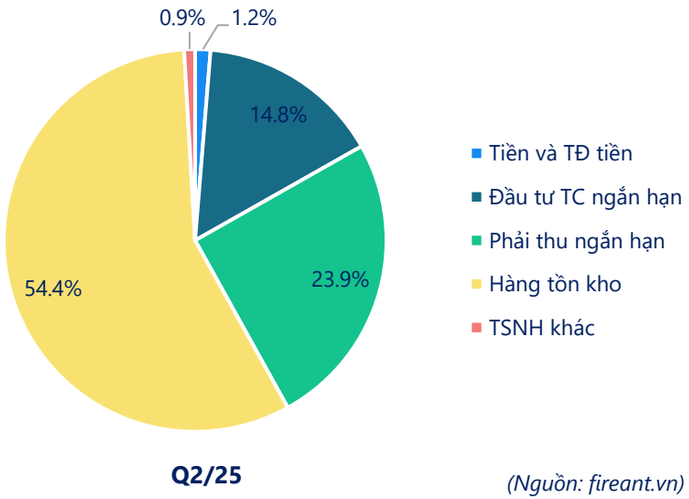
	YTD	1T	3T	6T
PXI	-26.3%	7.7%	-30.0%	-26.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



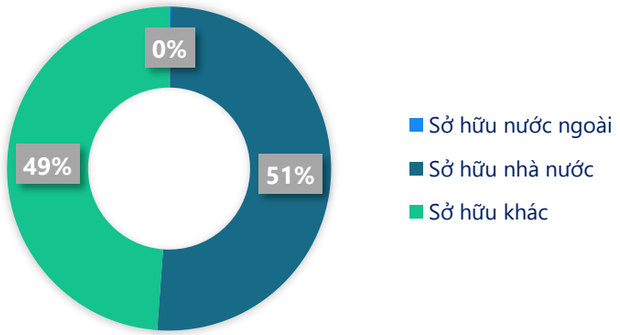
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



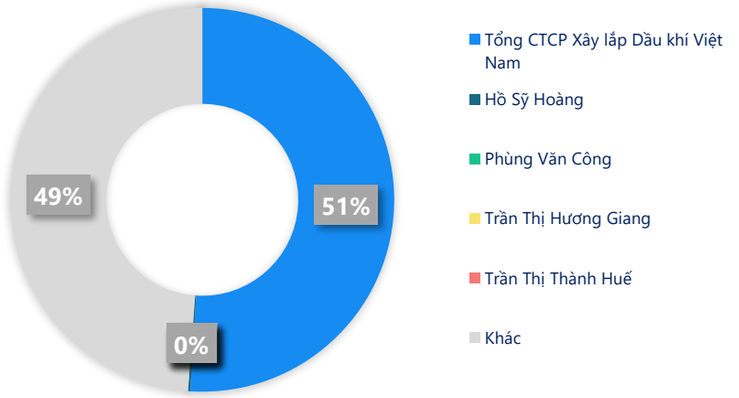
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



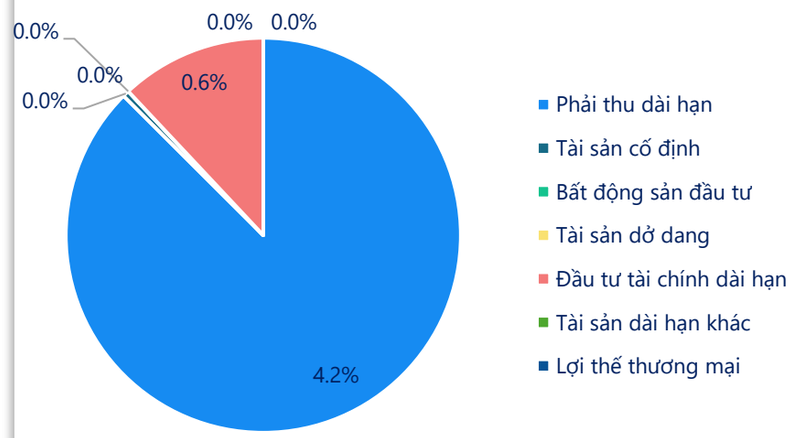
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

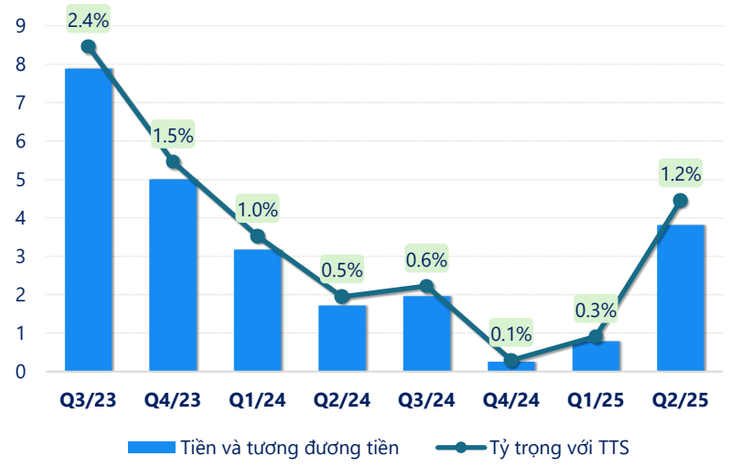


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

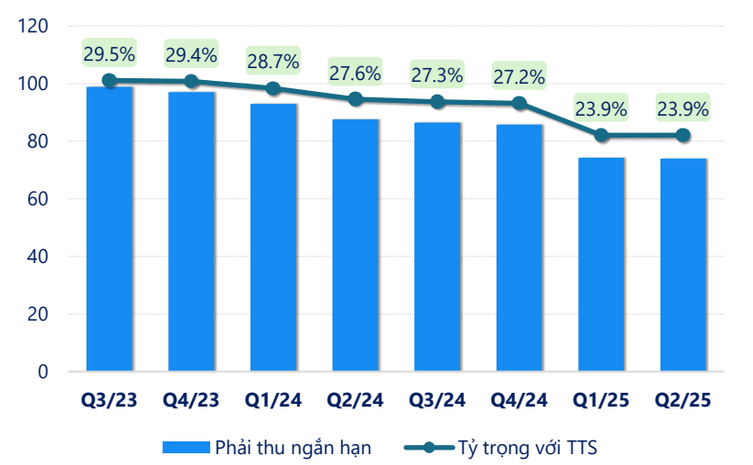
CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

Tiền và tương đương tiền



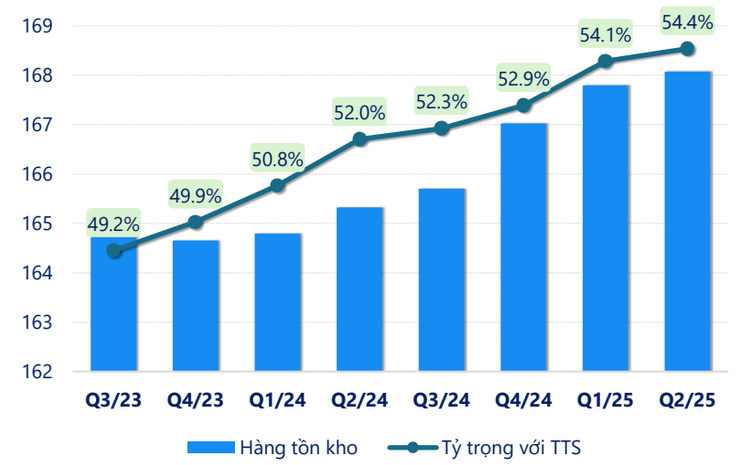
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



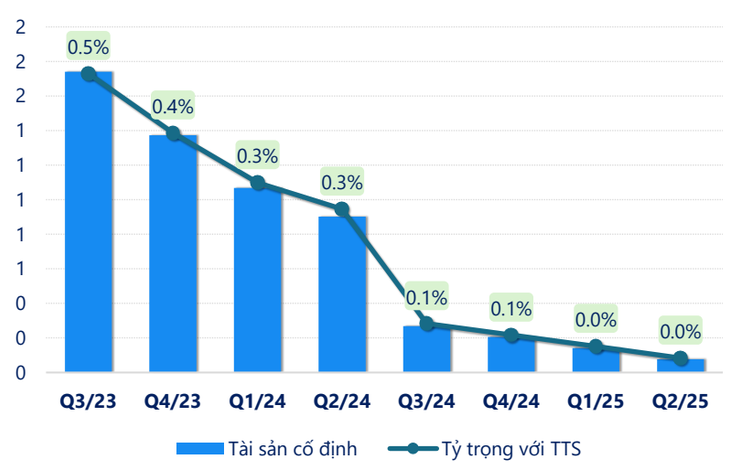
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



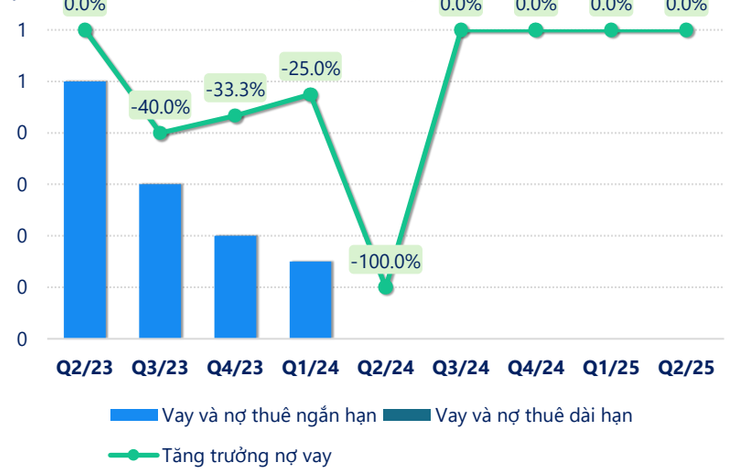
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



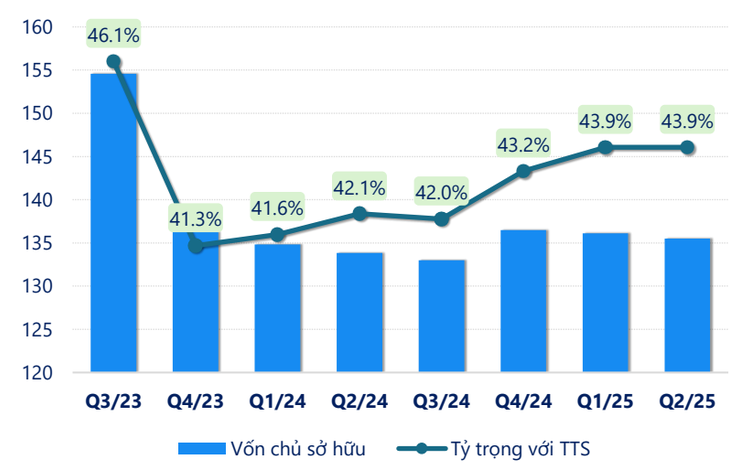
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

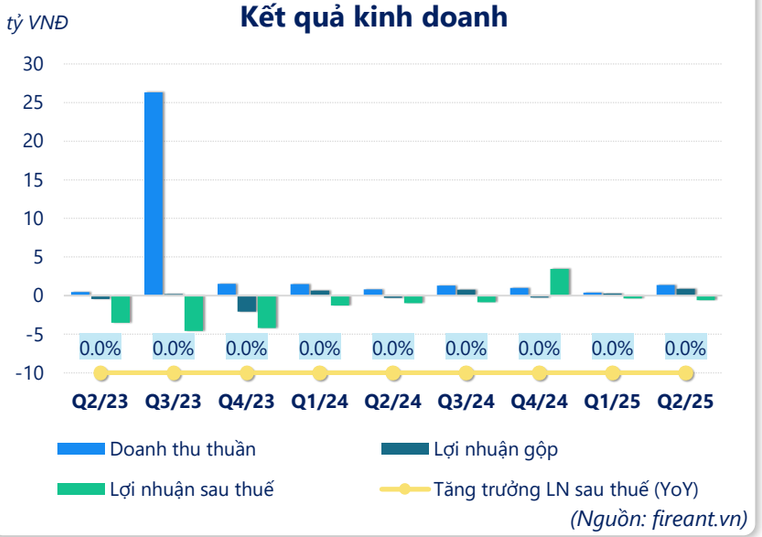
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

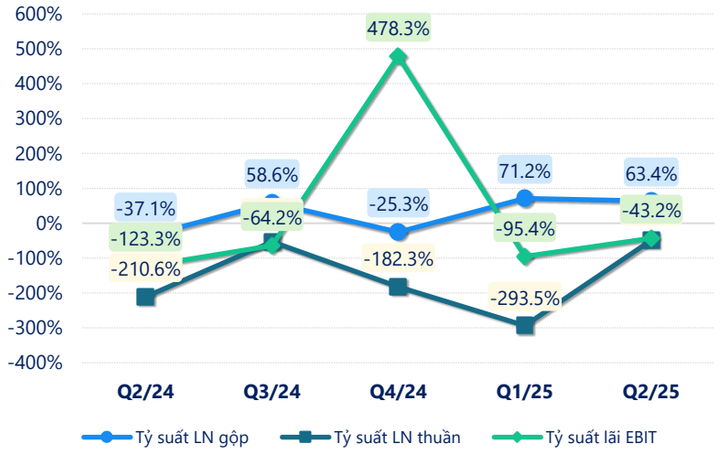
CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

Kết quả kinh doanh



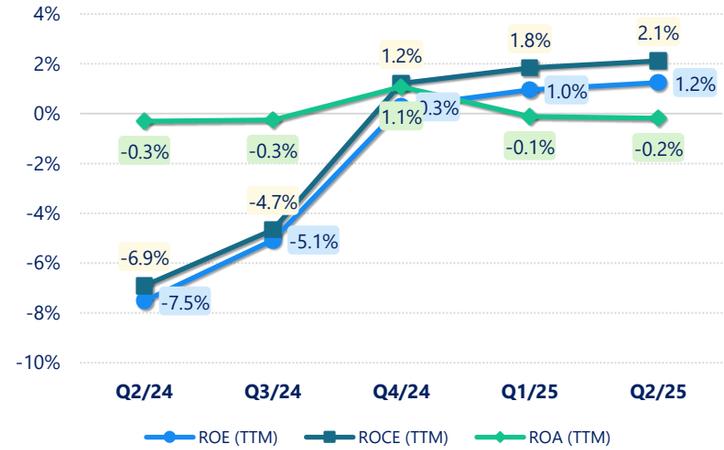
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



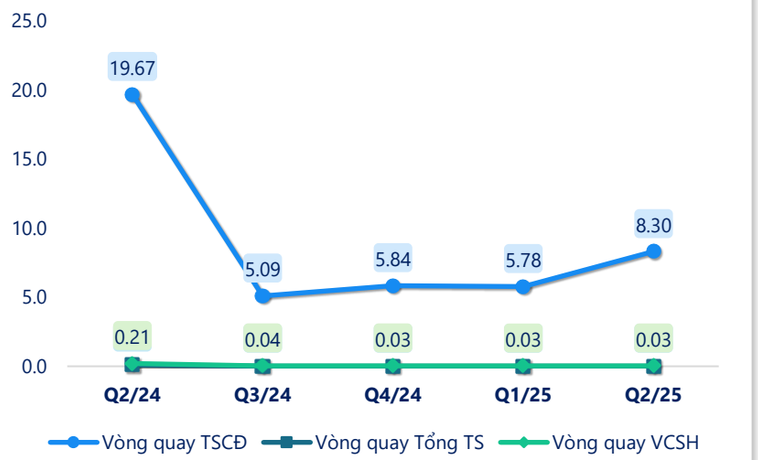
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



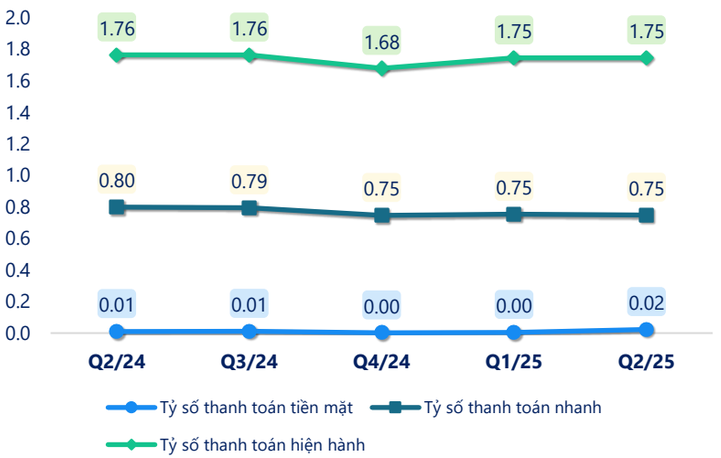
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



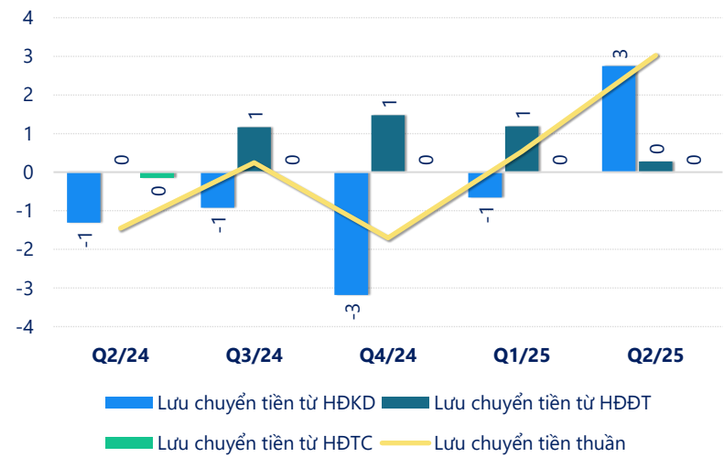
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (UPCOM: PXI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**309**	**315**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	294	300	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	3.82	0.26	1380%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.6	45.3	0.7%
Phải thu ngắn hạn	74.0	85.5	-13.5%
Hàng tồn kho	168	167	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.71	2.37	14.0%
Tài sản dài hạn	**14.7**	**14.9**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	12.9	12.9	0.0%
Tài sản cố định	0.08	0.21	-62.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	173	179	-3.0%
Nợ ngắn hạn	**169**	**174**	**-3.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	67.6	70.0	-3.6%
Nợ dài hạn	4.87	4.87	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	0.80	1.31	1.01	0.38	1.37
Giá vốn hàng bán	1.09	0.54	1.27	0.11	0.50
Lợi nhuận gộp	-0.30	0.77	-0.26	0.27	0.87
Doanh thu HĐTC	0.56	0.31	0.47	0.46	0.51
Chi phí TC	0.00	0.01	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.00	0.01	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.95	1.76	2.05	1.85	2.04
LN thuần từ HĐKD	-1.68	-0.69	-1.84	-1.12	-0.67
Lợi nhuận khác	0.70	-0.16	6.67	0.75	0.08
LN trước thuế	-0.98	-0.85	4.83	-0.36	-0.59
Lợi nhuận sau thuế	-0.98	-0.85	3.48	-0.36	-0.59
LNST của CĐ cty mẹ	-0.98	-0.85	3.48	-0.36	-0.59

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.31	-0.92	-3.18	-0.65	2.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	1.16	1.48	1.19	0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.15	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.17	1.72	1.96	0.26	0.79
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.46**	**0.24**	**-1.70**	**0.53**	**3.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.72	1.96	0.26	0.79	3.82

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic